

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Trảng Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Trảng Bàng tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 702/TTr-STNMT ngày 01 tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Trảng Bàng với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Có Biểu 1 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Có Biểu 2 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Có Biểu 3 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Trảng Bàng, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Trảng Bàng có trách nhiệm:


- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Trảng Bàng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP Minh Long;
- Lưu: VT, CVKT2.

(Hài.02 QĐ.19 KHSDĐ Trảng Bàng)

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Hưng Thuận	Lộc Hưng	Gia Lộc	Gia Bình	Phước Lưu	Bình Thạnh	An Tĩnh	An Hòa	Phước Chí	Đôn Thuận	TT Trảng Bàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.467,06	273,08	294,34	231,47	104,93	69,5	135,93	219,52	417,35	375,07	294,03	51,84
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	18,86	1,14	1,51	7,26	-	1,84	2,64	0,96	-	0,61	0,37	2,53
	- Đất cơ sở y tế	DYT	3,26	0,35	0,21	0,04	0,1	0,07	0,19	0,24	0,09	0,1	0,12	1,75
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,64	3,21	7,7	4,48	1,44	1,22	3,14	4,28	8,18	2,49	6,31	5,19
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DIT	17,43	2,5	1,5	2,47	0,56	-	-	1,02	2,14	2	3,54	1,7
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	1.128,80	164,08	145,37	136,37	76,32	26,49	57,38	102,69	96,21	95,71	194,14	34,04
	- Đất thủy lợi	DTL	1.127,44	100,96	137,05	77,19	25,93	39,81	72,21	110,14	197,16	272,65	88,47	5,87
	- Đất công trình năng lượng	DNL	118,48	0,57	0,44	3,64	-	-	-	0,06	112,81	0,43	0,53	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	0,05	0,03	0,07	0,02	0,08	0,29
	- Đất chợ	DCH	4,48	0,25	0,52	-	0,55	0,05	0,32	0,1	0,69	1,06	0,47	0,47
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	153,85	6,69	-	-	0,01	-	0,75	4,02	0,17	0,53	141,68	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77,49
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.164,52	79,5	175,59	151,64	94,49	47,87	69,25	214,26	172,78	82,46	76,68	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,95	2,78	1,31	1,13	2,52	0,58	2,06	0,98	0,56	1,14	1,41	2,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,42	-	-	0,73	-	-	-	-	0,11	-	-	0,58
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,48	1,49	1,08	10,68	2,75	0,3	0,77	1,86	3,29	0,57	0,15	2,54
2.19	Đất làm nghĩa trang,ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	178,67	15,32	17,93	30,58	11,87	6,94	13,03	34,26	14,42	18,12	12,39	3,81
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	192,23	63,73	34,32	10	3,68	-	7,1	10	-	42,11	21,29	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Hung Thuận	Lộc Hưng	Gia Lộc	Gia Bình	Phước Lưu	Bình Thành	An Tĩnh	An Hòa	Phước Chi	Đôn Thuận	TT Trảng Bàng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,23	0,21	0,74	0,78	0,08	-	0,82	0,35	0,67	-	-	-	0,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,74	0,2	-	1,38	0,66	0,3	0,43	3,77	2	0,33	0,04	1,63	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	401,44	57,28	12,54	11,26	17,64	70,44	-	-	-	135,57	90,58	6,13	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,12	-	-	4,73	3,39	-	-	-	-	-	-	-	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Hưng Thuận	Lộc Hưng	Gia Lộc	Gia Bình	Phước Lưu	Bình Thành	An Tĩnh	An Hòa	Phước Chỉ	Đơn Thuận	TT Trảng Bàng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.589,47	155,1	10,45	18,84	15,08	0,13	22,23	132,34	112,8	71,62	980,47	52,2	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.471,94	155,03	10,41	16,91	15,08	0,13	22,11	131,84	112,8	71,62	980,09	50,51	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	287,46	0,39	1,85	18,23	13,96	0,13	10,11	130,14	-	71,57	0,88	40,2	
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	269,25	0,39	1,85	0,02	13,96	0,13	10,11	130,14	-	71,57	0,88	40,2	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,94	11,7	2,68	9,97	0,03	-	-	-	-	0,05	0,22	5,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.154,54	142,94	5,88	6,92	1,09	-	12	1,7	-	-	978,99	5,02	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	117,53	0,07	0,04	1,93	-	-	0,12	0,5	112,8	-	0,38	1,69	
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	113,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,07	-	-	0,82	-	-	0,12	0,5	112,8	-	-	-	
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,12	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	1,13	
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,73	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất giao thông	DGT	0,78	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,69	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,6	0,07	0,04	1,11	-	-	-	-	-	-	0,38	0,05	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

V	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hung Thuận	Lộc Hưng	Gia Lộc	Gia Bình	Phước Lưu	Bình Thuận	An Tịnh	An Hòa	Phước Chi	Đón Thuận	TT Tráng Bàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.514,23	94,12	18,61	51,25	17,86	4	31,92	138,14	11,63	91,08	996,81	58,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	322,19	1,39	2,95	25,84	14,75	1,73	10,25	133,28	4,77	76,01	7,3	43,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	295,7	1,39	2,95	0,08	14,6	1,73	10,25	133,28	4,57	76,01	7,3	43,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	46,68	16,14	4,21	14,64	0,4	0,37	0,2	1,63	1,41	1,15	0,58	5,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.142,65	76,59	10,95	10,77	2,21	1,9	21,47	3,13	4,49	13,42	988,93	8,79
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,71	-	0,5	-	0,5	-	-	0,1	0,96	0,5	-	0,15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,5

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.